Chi tiết mã HS 0206.90.00

Mã HS	0206.90.00
Mô tả hàng hóa	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh / - Loại khác, đông lạnh
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 04:56:41
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/02069000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K154
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N154
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q154
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KR)	0% (trừ KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E149
ATIGA	2022	2022	0	AT!E150
ATIGA	2023	2023	0	AT!F150
ATIGA	2024	2024	0	AT!G150
ATIGA	2025	2025	0	AT!H150
ATIGA	2026	2026	0	AT!I150
ATIGA	2027	2027	0	AT!J150
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E152
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F152
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G152

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H152
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I152
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J152
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E150
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F150
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G150
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H150
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I150
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J150
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F150
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H149
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F152
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G152
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H152
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I152
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J152
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K152
VKFTA	2022	2022	0	VK!E150
VKFTA	2023	2023	0	VK!F150
VKFTA	2024	2024	0	VK!G150
VKFTA	2025	2025	0	VK!H150
VKFTA	2026	2026	0	VK!I150
VKFTA	2027	2027	0	VK!J150
VCFTA	2022	2022	4	VC!D151
VCFTA	2023	2023	4	VC!E151
VCFTA	2024	2024	3	VC!F151

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	3	VC!G151
VCFTA	2026	2026	2	VC!H151
VCFTA	2027	2027	1	VC!I151
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D152
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E152
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F152
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G152
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H152
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I152
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D151
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E151
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F151
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G151
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H151
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I151
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D149
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E149
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F149
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G149
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H149
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I149
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D151
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E151
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F151
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G151
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H151

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I151
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	3,3	CPTPP!D151
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	1,6	CPTPP!E151
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F151
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G151
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H151
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I151
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J151
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D150
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E150
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F150
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G150
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H150
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I150
RCEP B	2022	2022	9	B!D150
RCEP B	2023	2023	8	B!E150
RCEP B	2024	2024	7	B!F150
RCEP B	2025	2025	6	B!G150
RCEP B	2026	2026	5	B!H150
RCEP B	2027	2027	4	B!I150
RCEP C	2022	2022	9	C!D150
RCEP C	2023	2023	8	C!E150
RCEP C	2024	2024	7	C!F150
RCEP C	2025	2025	6	C!G150
RCEP C	2026	2026	5	C!H150
RCEP C	2027	2027	4	C!I150

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D150
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E150
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F150
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G150
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H150
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I150
RCEP E	2022	2022	9	E!D150
RCEP E	2023	2023	8	E!E150
RCEP E	2024	2024	7	E!F150
RCEP E	2025	2025	6	E!G150
RCEP E	2026	2026	5	E!H150
RCEP E	2027	2027	4	E!I150
RCEP F	2022	2022	9	F!D150
RCEP F	2023	2023	8	F!E150
RCEP F	2024	2024	7	F!F150
RCEP F	2025	2025	6	F!G150
RCEP F	2026	2026	5	F!H150
RCEP F	2027	2027	4	F!I150
VIFTA	2024	2024	*	VI!F138
VIFTA	2025	2025	*	VI!G138
VIFTA	2026	2026	*	VI!H138
VIFTA	2027	2027	*	VI!I138

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0206.90.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 0206.90.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N154), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.